Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 289 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH MTV tư vấn và kiểm định Trường Vĩ và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/9/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH MTV tư vấn và kiểm định Trường Vĩ

Mã số thuế: 6200094736

Địa chỉ: Số 181, đường Trần Hưng Đạo, tổ 9, phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, Lai Châu.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 181, đường Trần Hưng Đạo, tổ 9, phường Đoàn Kết, Tp. Lai Châu, Lai Châu

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1120**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 123/GCN-BXD ngày 08/02/2018./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH MTV tư vấn và kiểm định Trường Vĩ;
- Sở XD Lai Châu;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1120

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 289 /GCN-BXD, ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030-03; AASHTO T153/T128; ASTM C204/C184/; IS R5201
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016-11; AASHTO T106; ASTM C109; JIS R5201
3.	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017-15; AASHTO T129/T131;ASTM C187/C191;JIS R5201
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4.	Thành phần cỡ hạt, modun độ lớn	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136; JIS A1102
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T84;ASTM C128; JIS A1109
6.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127; JIS A1110
7.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN7572-6:06; AASHTO T19; ASTM C29; JIS A1104
8.	Xác định độ ẩm	TCVN7572-7:06; AASHTO T255; ASTM C566; JIS A1203
9.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; AASHTO T112; ASTM C142; JIS A1137
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21; ASTM C40; JIS A1105
11.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938
12.	XĐ độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
13.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96/T327; ASTM C131/C535; JIS A 1121
14.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; BS 812 AASHTO T335
15.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06; JIS A1126
16.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
17.	Xác định Hệ số (ES)	ASTM D2419
18.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
19.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106-93; AASHTO T119; ASTM C143; JIS A 1101
20.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108-93; AASHTO T121; ASTM C138; JIS A1116
21.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109-93; AASHTO T158 ASTM C232
22.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111-93; AASHTO T152 ASTM C231/C173; JIS A 1128
23.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112-93
24.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113-93; AASHTO T318; ASTM C127/C128/C642

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
25.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114 : 93
26.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115-93; AASHTO T121; ASTM C138/C642
27.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116-93; ASTM C403
28.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118-93; AASHTO T22, T140, T24; ASTM C39, C42, C40; JIS A1108/A1107
29.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119 : 93
30.	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:1993
31.	Xác định mô đun đàn hồi khi nén tĩnh của bê tông	TCVN 5726:93; ASTM C469 JIS A1127/A1149
32.	Xác định tải trọng của cột điện bê tông cốt thép	TCVN 5847 : 1994
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VỮA XÂY DỰNG	
33.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
34.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437
35.	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:03
36.	Xác định thời gian bắt đầu ninh kết của vữa	TCVN 3121-9:03; ASTM C1102 /C1398/C807
37.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:03
38.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; AASHTO T106; ASTM C109
39.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
40.	Xác định độ chảy	TCVN 9204:2012; ASTM C939; JIS R5201
41.	Xác định độ co ngót của vữa	ASTM C490
42.	Xác định độ trương nở và tách nước của vữa	TCVN 9204:2012; ASTM C940;
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH XÂY	
43.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
44.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
45.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
46.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
47.	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:2009
48.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
49.	Xác định vết tróc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6355-7:2009
50.	Xác định sự thoát muối của gạch xây	TCVN 6355-8:2009
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA GẠCH BLOCK BÊ TÔNG	
51.	Xác định kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
52.	Xác định cường độ nén	TCVN 6477: 2016
53.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477: 2016
54.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477: 2016
55.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477: 2016
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA THÉP VÀ VẬT LIỆU KIM LOẠI	
56.	Thử kéo kim loại	TCVN 197:2014; AASHTO T68; ASTM A370; JIS Z2241
57.	Thử uốn kim loại	TCVN 198-2008; AASHTO T68; ASTM A370; JIS Z2248
58.	Mối hàn kim loại: Thử kéo	TCVN 5403-1991; AASHTO T68; ASTM A370
59.	Mối hàn kim loại: Thử uốn	TCVN 5401-2010; AASHTO T68;
60.	Thử kéo bu lông, vít cấy, đai ốc, tăng đơ, mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; ASTM F606M-16; ASTM E164

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
61.	Thanh profile, xác định: kích thước, độ bền góc hàn, đô chịu va đập	TCVN 7452:04; TCVN 7451:04; TCVN 9366:12; ISO 140-3:1995
62.	Thử ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống kim loại: kiểm tra hình dạng, kích thước, thử kéo, thử uốn, kiểm tra chiều dày lớp mạ kẽm	TCVN 7972:2008 BS 1387:1985
63.	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn –Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000; TCVN 1548:87; ASTM E16
64.	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:10
65.	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:10
66.	Xác định chiều dày lớp phủ sơn, mạ kẽm nóng	TCVN 2095:1993; TCVN 5408:2007; ISO 01461:1999
67.	Kiểm tra rọ đá, thảm đá và sản phẩm lưới lục giác: kiểm tra hình dạng kích thước mắt lưới, kích thước dây, thử kéo, độ giãn dài, khối lượng riêng, độ cứng, module đàn hồi, lực căng khối lượng lớp mạ	TCVN 10335: 2014
	CÁC CHỈ TIÊU VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẤC THẤM VÀ VỎ BỌC BẤC THẤM	
68.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220-2009; ASTM D5199
69.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích.	ASTM D5261; TCVN 8221-2009
70.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:11; ASTM D4751
71.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4176
72.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533
73.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632
74.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D4595; TCVN 8485:2010
	CƠ LÝ BENTONITE, BỘT SÉT	
75.	Xác định: Khối lượng riêng, hàm lượng cát, độ pH, độ nhớt biểu kiến, lực cắt tĩnh, xác định tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo sét, độ ổn định, hàm lượng cát	TCVN 11893:2017
	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT, GẠCH ỐP LÁT	
76.	Xác định kích thước bề mặt	TCVN6415-2:05
77.	Xác định độ hút nước, khối lượng riêng.	TCVN6415-3:05
78.	Xác định độ bền uốn	TCVN6415-4:05
79.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN6415-18:05
	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN HDPE, ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC, ỐNG BẢO ÔN	
80.	Ống và phụ tùng nối bằng PVC xác định: kích thước; độ bền áp suất; độ bền va đập	TCVN 6151:1996; TCVN 6149:2007
81.	Ống nhựa gân xoắn HDPE xác định: kích thước và sai lệch; độ bền của ống trong môi trường hóa chất, độ biến dạng hình học và áp lực nén của ống	TCVN 9070:2012
82.	Xác định độ bền kéo và dãn dài	TCVN 7434:2004
	THÍ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG NHẸ	
83.	Xác định hình dạng, kích thước	TCVN 9030:2011
84.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 9030:2011
85.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2011
86.	Xác định độ xốp biểu kiến	TCVN 9030:2011
87.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2011
88.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9030:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CỦA PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH CAO	
89.	Xác định lượng mất khi nung	TCVN 141-08; JIS R5202
90.	Xác định Lượng sót trên sàng 0.045mm	ASTM C430
91.	Xác định chỉ số hoạt tính	TCVN 8827:2011; TCVN 6016:2011
	THÍ NGHIỆM BỘT BẢ	
92.	Khối lượng thể tích, độ mịn	TCVN 7239:2003
93.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 7239:2003
94.	Độ bền nước, độ hút nước	TCVN 7239:2003
95.	Độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2003
96.	Độ bám dính với nền	TCVN 7239:2003
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ ĐẤT	
97.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195-2012; AASHTO T100; ASTM D854
98.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196-2012; AASHTO T265; ASTM D2216; JIS A1203
99.	Xác định giới hạn chảy, Giới hạn dẻo	TCVN 4197-2012; AASHTO T89/T90; ASTM D4318; JIS A1205
100.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198-2014; AASHTO T88, T27; ASTM D1140/422/D42/D4718
101.	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012 AASHTO T99, T180; ASTM D1557/D698/D558; JIS A1210
102.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202-2012; ASTM D2937, D4914
103.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-2006; AASHTO T193; ASTM D1883; JIS A1222
104.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199-1995; AASHTO T236; ASTM D3080
105.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
106.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166
107.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
108.	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06
109.	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	TCVN 8725:2012; ASTM D2579-78
110.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
111.	Xác định hệ số thấm của đất trong PTN	TCVN 8723:2012
112.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
113.	Đo chuyển vị ngang của đất nền, đo chuyển vị ngang nhà và công trình, đo nghiêng công trình	TCVN 9364:12; TCVN 9399:12; TCVN 9400:12; ASTM D6230
114.	Đo lún công trình	TCVN 9360:2012; ASTM D6598
115.	Đo độ võng công trình	22TCN 170-87
116.	Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346-2006; TCVN 8729:2012 AASHTO T191; ASTM D1556; JIS A1214
117.	Đo dung trọng của vật liệu bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:2012; 22TCN 02:1971; AASHTO T204; ASTM D 2937
118.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950/E1082

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
119.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D 4685
120.	Xác định mô đun đàn hồi bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 AASHTO T221; ASTM D 1195
121.	Cọc - PP thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012 ASTM D1143
122.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C805M; JIS A1155
123.	Phương pháp không phá hoại sử dụng súng bật nẩy để xác định cường độ bê tông	TCVN 9334:2012
124.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821-2011 ASTM D4429
125.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
126.	Xác định độ thấm nước của đất/đá bằng phương pháp đổ nước - ép nước hố đào và hố khoan	TCVN 8731:2012; 14TCN 83:91 TCVN 9148:2012 ;ASTM D4105
127.	Thí nghiệm gia tải cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
128.	Xác định cường độ kéo nhổ giữa cốt thép, bulông và bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900-06; ASTM 4435:08; EN-12504-3; 22TCN 60:84
129.	Xác định tải trọng của mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 6394:2014
130.	Xác định tải trọng của nắp hố ga, nắp chắn rác, nắp bể cáp	BS EN 124:2015; TCVN 10333-3:2014
131.	Xác định tải trọng của hố ga thu nước mưa và hố ngăn mùi	TCVN 10333-1:2014
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG	
132.	Xác định độ kim lún, PI	TCVN 7495:2005; AASHTO T49; ASTM D5; JIS K2530
133.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; AASHTO T51; ASTM D113
134.	Xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO T53; ASTM D36; JIS K2531
135.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; AASHTO T48; ASTM D92;
136.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:2005; AASHTO T47; ASTM D1754; ASTM D6
137.	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; AASHTO T228; ASTM D70
138.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005 ; AASHTO T195; ASTM D2489
139.	Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
140.	Xác định độ bong bọc nhựa trong cốt liệu	AASHTO T182
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG POLIMER	
141.	Xác định độ ổn định lưu trữ	22TCN 319-04; ASTM D5892
142.	Xác định độ đàn hồi	22TCN 319-04; ASTM D6084
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
143.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
144.	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
145.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
146.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
147.	Xác định độ bán dính và sức chịu nước	TCVN 8817-8:11
148.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:11
149.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11
150.	Xác định trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
151.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
152.	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:11
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
153.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011; AASHTO T79; ASTM D3143
154.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; AASHTO T55; ASTM D95
155.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011; AASHTO T78; ASTM D402
156.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BÊ TÔNG NHỰA	
157.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 AASHTO T245/ T167; ASTM D1559/D6927
158.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164A; ASTM D2172
159.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27; ASTM C136
160.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209; ASTM D2041
161.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T166 ASTM D2726
162.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
163.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304
164.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011 AASHTO T230
165.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269; ASTM D3203
166.	Xác định độ rỗng của cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
167.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
168.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T165
	PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA BỘT KHOÁNG CHẤT	
169.	Xác định thành phần hạt	22TCN 58-84; AASHTO T37; ASTM D456
170.	Xác định lượng mất khi nung	22TCN 58-84
171.	Xác định hàm lượng nước	22TCN 58-84
172.	Xác định khối lượng riêng	22TCN 58-84; AASHTO T113
173.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58-84
174.	Xác định độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58-84
175.	Xác định khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58-84
176.	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58-84

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	PHÉP THỬ ĐẤT, ĐÁ DĂM, CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH VÔ, VẬT LIỆU ĐẮP	
177.	Thí nghiệm đầm nén proctor đất, đá dăm	TCVN 12790:2020; AASHTO T99, T180
178.	Xác định các đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546
179.	Xác định các đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
180.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012; ASTM D4546
181.	Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa học hoặc gia cố có tổng hợp xác định: Cường độ kháng ép; Độ ẩm tối ưu cho đất gia cố bằng xi măng	TCVN 10379:2014; ASTM D1633:96; TCVN 9843:2013; TCVN 8858:2011; ASTM D559:96; ASTM D560:96
182.	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011; 22TCN 59:84
	SƠN KẺ ĐƯỜNG NHIỆT DẺO	
183.	Độ bám dính	ASTM D4541
184.	Ngoại quan của vạch kẻ; kích thước hình học; độ mài mòn; xác định độ chống trượt	TCVN 8791:2011
	SƠN KẺ ĐƯỜNG HỆ DUNG MÔI; SƠN KẺ ĐƯỜNG HỆ NƯỚC	
185.	Chiều dày vạch sơn	TCVN 9760:2016; ISO 2808
186.	Chiều rộng vạch sơn	TCVN 8788:2011
187.	Màu vạch sơn	TCVN 2102:2008; ASTM D6628
188.	Độ bám dính	ASTM D4541
189.	Xác định độ chống loang màu; độ mài mòn	TCVN 8786:2011
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
190.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
191.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
192.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
193.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
194.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{-2})	TCVN 6200:96
195.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:78
	BĂNG POLIME, MÀNG CHỐNG THẤM ĐÀN HỒI	
196.	Độ bền kéo	ASTM D412-97
197.	Độ giãn dài	ASTM D412-97
198.	Độ cứng shore	ASTM D412-97
199.	Độ kháng kiềm	ASTM D412-97
200.	Màu sắc	ASTM D412-97
201.	Độ dày	ASTM D412-97

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.